

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 138/2023/DS-PT

Ngày: 31-3-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Phước Hội

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Khắc Thịnh

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***  
Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 391/2022/TLPT- DS ngày 17 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Phạm Văn T, sinh năm 1946 (chết 07/02/2023);

Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T gồm:***

1. Võ Thị U, sinh năm 1951;

2. Phạm Văn D, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Phạm Thị L, sinh năm: 1971;

Địa chỉ cư trú: Ấp Bình L, xã Bình T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Phạm Văn T, sinh năm: 1975;

5. Phạm Thị Q, sinh năm: 1978;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp An T, xã An P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Phạm Thị Q1, sinh năm: 1979 ;

Địa chỉ cư trú: khóm 1, phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho bà U, chị L, anh T, chị Q, chị Q1 là anh Phạm Văn D (theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2023). (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp;

- *Bị đơn*: Nguyễn Văn S, sinh năm 1953; (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của bị đơn là bà Lê Hồng D, Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý tỉnh Đ. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Võ Thị U, sinh năm 1951; (Vắng mặt)

2. Phạm Văn D, sinh năm 1976; (Có mặt)

3. Võ Thị T, sinh năm 1979; (Có mặt)

4. Phạm Võ Phước V, sinh năm 1998; (Vắng mặt)

5. Phạm Võ Khải A, sinh năm 2004; (Vắng mặt)

6. Phạm Võ Anh T, sinh năm 2013; (Vắng mặt)

7. Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* cho Phước V, Khải A là anh Phạm Văn D (theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2023). Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn S là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- ***Nguyên đơn trình bày***: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông là Phạm Văn ượng (không nhớ năm sinh, chết năm 1983) và mẹ là Nguyễn Thị X (không nhớ năm sinh, chết năm 1983). Năm 1968, cha mẹ ông chạy giặc, tránh bom đạn; năm 1975, cha mẹ và ông trở về tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này; năm 1983, cha mẹ ông chết, ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Đất ông giáp ranh với đất ông Nguyễn Văn S, hai bên ranh đất có bụi tre trên đất (do ông S trồng) từ năm 1975 đến năm 1994, bụi tre đã lớn, ông S có làm hàng rào từ gốc cây me tây và gốc gòn đến mí bụi tre làm hàng rào ranh đất. Từ

năm 2015 đến năm 2017, ông S và ông có xảy ra tranh chấp tại một phần đất khác, phần đất tranh chấp đã được giải quyết xong tại Tòa án và đã T hành án xong.

Năm 2017, 2018, ông S nhổ 04 cây dừa (11 tháng tuổi) của ông trồng; năm 2018, 2019, ông S tháo dỡ hàng rào cũ làm từ năm 1994 để làm lại hàng rào mới lấn sang quyền sử dụng đất của ông; ngày 21/4/2020, ông S chặt cây lấp khoảng đất trống làm lối đi giữa nhà ông với nhà ông S (vị trí khác, không phải vị trí đất đang tranh chấp).

Ngày 01/5/2020, ông làm hàng rào ngăn trộm trên đất của ông thì ông S cùng vợ và các con ông S phá hàng rào của ông, đập gãy 01 trụ đá, bẻ 01 tấm tôn, rách lưới hàng rào.

Ông S đã lấn chiếm quyền sử dụng đất của ông, đồng thời phá hoại cây trồng, đập phá hàng rào, làm thiệt hại một số tài sản của ông cụ thể: (1) 04 cây dừa x 500.000đ/cây = 2.000.000đ; (2) 01 cây me tây x 1.000.000đ/cây = 1.000.000đ; (3) 01 cây trụ đá x 190.000đ/cây = 190.000đ; (4) 01 tấm tôn tuýp lô bị hư là 100.000đ, tổng cộng 3.290.000đ.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu ông S trả lại quyền sử dụng đất diện tích 75m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 340, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Tân H, xã Tân H, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu ông S phải bồi thường thiệt hại về tài sản nói trên với tổng số tiền là 3.290.000đ.

Tại phiên tòa, ông T xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, rút toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản nói trên.

Đối với yêu cầu phản tố của ông S, ông T không thống nhất. Ông T yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số: 377, tờ bản đồ số: 02 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng). Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm; ông T cam kết chỉ khởi kiện tại Tòa án chứ không khiếu nại đến cơ quan hành chính nào khác.

**- Bị đơn trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp là của tông chi, ông bà ông S để lại, ông quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Ông T là người trên Campuchia về, không hề có đất gì ở đây cả. Toàn bộ đất là của gia đình ông quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay.

Ông T không có trồng bất cứ loại cây nào trên quyền sử dụng đất diện tích 75m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 340, tờ bản đồ số 02 (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đồng thời gia đình ông không có phá hoại tài sản và bất cứ cây trồng nào của ông T nên ông không thống nhất bồi thường.

Trước đây, ông có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông T phải di dời toàn bộ vật, kiến trúc, cây trồng và trả, công nhận cho ông quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số: 377, tờ bản đồ số: 02 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng).

Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm. Ông S cam kết chỉ khởi kiện tại Tòa án chứ không khiếu nại đến cơ quan hành chính nào khác.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** gồm có: Võ Thị U, Phạm Văn D, Võ Thị T, Phạm Văn Phước V, Phạm Võ Hải A, Phạm Võ Anh T, Nguyễn Ngọc S: Không có văn bản ghi ý kiến.

Tại bản án DSST số: 54/2022/DSST ngày 27/9/2022 của Tòa án thành phố H tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất diện tích 75m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số: 340, tờ bản đồ số 02 và bồi thường thiệt hại về tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số: 377, tờ bản đồ số: 02.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn; công nhận cho ông Nguyễn Văn S quyền sử dụng đất diện tích 7,6m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc 1, mốc 5', mốc 6 và trở về mốc 1, tại một phần thửa đất số: 377, tờ bản đồ số: 02 (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng), đất tọa lạc tại ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn S có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Công nhận cho ông Phạm Văn T quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc 01, mốc 03, mốc 05, mốc 05' và trở về mốc 01, tại một phần thửa đất số: 377, tờ bản đồ số: 02 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), tọa lạc tại ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phạm Văn T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2021 và Sơ đồ đo đạc số 08/2022/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐTTPHN, ngày 26/5/2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố H đo vẽ).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T và ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị U, Phạm Văn D, Võ Thị T, Phạm Văn Phước V, Phạm Võ Hải A, Phạm Võ Anh T, Nguyễn Ngọc S đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Phạm Văn T đồng ý chịu chi phí tổng cộng là 2.285.000đồng (hai triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp và chi xong;

Ông Nguyễn Văn S, bà Võ Thị U, Phạm Văn D, Võ Thị T, Phạm Văn Phước V, Phạm Võ Hải A, Phạm Võ Anh T, Nguyễn Ngọc S đều không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2022 ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông, công nhận diện tích 380,8m<sup>2</sup> cho ông.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn S vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S có đơn xin vắng mặt, nhưng văn bản luận cứ bảo vệ gửi cho Hội đồng xét xử đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông S, công nhận diện tích 380,8m<sup>2</sup> cho ông.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông S, Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất là đất của ông bà để lại cho các ông quản lý, sử dụng, nhưng giữa hai bên không ai có giấy tờ hay tài liệu chứng cứ để chứng minh. Giữa ông T và ông S có mối quan hệ họ hàng, chung đầu ông cố.

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 388,6m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 377, tờ bản đồ 02 hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo sổ mục kê của Cơ quan chuyên môn xác định hiện nay chưa có tên chủ sử dụng đất.

Theo lời khai ngày 08/9/2016; ngày 11/8/2022 và theo vi bằng được xác lập vào ngày 24/3/2021 của ông Nguyễn Ngọc C có nội dung như sau: “*Nguồn gốc đất là của ông bà chung để lại cho con cháu sử dụng, sau đó ông bà của từng người tự phân chia nhau và của ai người đó trực tiếp quản lý, sử dụng. Đất ông T sử dụng đã lâu, phần đất không phải của ông S nên ông S không có quyền tranh chấp*”, vì giữa ông C, ông T, ông S có chung đầu ông cố, giữa ông T và

ông S đang tranh chấp diện tích 388,6m<sup>2</sup> thửa 377, tờ bản đồ 02, ông C không tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S cũng xác định là phần đất đang tranh chấp gia đình ông không trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này; ông S cũng thừa nhận gia đình ông T về đây sinh sống trên phần đất từ năm 1980 cho đến nay, nhưng ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh phần đất này ông, bà của ông giao cho ông sử dụng và bị đơn cũng không thừa nhận. Tuy nhiên, quá trình sử dụng thì nguyên đơn đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này và có trồng tre, me tây và các cây trồng khác... bị đơn cũng thừa nhận. Do đó, án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất diện tích 388,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 377, tờ bản đồ 02 cho ông T là có căn cứ, vì phần đất này ông đã sử dụng lâu dài và ổn định.

[2] Đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu ông S trả lại diện tích 75m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 340, tờ bản đồ số 02 và rút yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản, cây cối 1.490.000đ cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết, nhưng tại phiên tòa, ông T đã tự nguyện giao lại cho ông S được sử dụng diện tích đất 7,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 377, tờ bản đồ 02, Tòa án cấp sơ thẩm cũng ghi nhận sự tự nguyện của ông T giao cho ông S được sử dụng diện tích đất trên là hoàn toàn tự nguyện.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup> cho bị đơn được sử dụng, còn nguyên đơn cũng có yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup> cho nguyên đơn được sử dụng vì nguyên đơn cũng đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này lâu dài và ổn định cụ thể: Nguyên đơn đã có trồng tre, me tây và các cây trồng khác,... bị đơn cũng thừa nhận. Vì vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và công nhận diện tích đất trên cho nguyên đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên xét đơn kháng cáo của ông S là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do ông S là người cao tuổi có đơn xin miễn theo quy định pháp luật, nên miễn tiền án phí phúc thẩm cho ông.

[3] Tại phiên tòa Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có đơn xin vắng mặt, nhưng có văn bản luận cứ bảo vệ gửi cho Hội đồng xét xử đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông S, công nhận diện tích 380,8m<sup>2</sup> cho ông S. Xét đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông S về việc công nhận diện tích 380,8m<sup>2</sup> cho ông, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 26; Điều 99; Điều 100; Điều 101; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn S.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 54/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H.
3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất diện tích 75m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 340 tờ bản đồ số 02 và bồi thường thiệt hại về tài sản.
4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 377 tờ bản đồ số 02.
5. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn; công nhận cho ông Nguyễn Văn S được quyền sử dụng đất diện tích 7,6m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc 1, mốc 5', mốc 6 trở về mốc 1, thuộc một phần thửa đất số 377 tờ bản đồ số 02 (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng), đất tọa lạc tại ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.
- Ông Nguyễn Văn S có quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
6. Công nhận cho ông Phạm Văn T (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông là bà Võ Thị U, Phạm Văn D, Phạm Thị L, Phạm Văn T, Phạm Thị Q, Phạm Thị Q1) được quyền sử dụng đất diện tích 380,8m<sup>2</sup>, trong phạm vi các mốc 01,03,05,05' trở về mốc 01, thuộc một phần thửa đất số 377 tờ bản đồ số 02 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), đất tọa lạc tại ấp Tân H, xã Tân H, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2021 và Sơ đồ đo đạc số 08/2022/SĐĐĐ/CNVPĐKĐĐTPHN ngày 26/5/2022 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố H).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T và ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị U, Phạm Văn D, Võ Thị T, Phạm Văn Phước V, Phạm Võ Hải A, Phạm Võ Anh T, Nguyễn Ngọc S đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Phạm Văn T (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông là bà Võ Thị U, Phạm Văn D, Phạm Thị L, Phạm Văn T, Phạm Thị Q, Phạm Thị Q1) đồng ý chịu chi phí tổng cộng là 2.285.000đ (ông T đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ông Nguyễn Văn S, bà Võ Thị U, Phạm Văn D, Võ Thị T, Phạm Văn Phước V, Phạm Võ Hải A, Phạm Võ Anh T, Nguyễn Ngọc S đều không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

9. Án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí cho ông Nguyễn Văn S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. H;
- TAND TP. H;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Phước Hội**